

TRÍ THỨC VIỆT NAM ĐỐI DIỆN VỚI VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI THUỘC PHÁP

Trần Viết Nghĩa ^(*)

Khi đối diện với văn minh phương Tây, lại sống trong môi trường bị cưỡng bức văn hoá, trí thức Việt Nam ở vào tình thế khó xử giữa *gìn giữ* hay *từ bỏ* văn hoá truyền thống, *tiếp nhận* hay *từ chối* văn minh phương Tây. Ban đầu, hầu hết giới văn thân, sĩ phu (từ 1858 đến hết thế kỷ XIX) chống Pháp cả về quân sự và văn hoá, phủ nhận văn minh phương Tây. Nhưng càng về sau (từ những năm đầu thế kỷ XX trở đi), trí thức Việt Nam nhận thấy cần phải tiếp nhận văn minh phương Tây để hiện đại hoá dân tộc. Trong bối cảnh đụng độ văn hoá Đông- Tây gay gắt, đứng trước sự cám dỗ của văn minh phương Tây và sự níu kéo của truyền thống, trí thức Việt Nam cần phải chọn lựa cho mình một hướng đi. Đi theo hướng nào thực sự là một đòn cân não, một bài toán nan giải đặt ra với họ và buộc họ phải giải đáp.

Trong thời gian đầu khi Pháp xâm lược, một trong những vấn đề gây tranh luận nhiều nhất trong triều đình Huế là canh tân hay không canh tân đất nước. Nếu như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch... là những người có tư tưởng canh tân, thì Tự Đức, Vũ Phạm Khải, Nguyễn Văn Siêu... là những người chống canh tân, chống văn minh phương Tây.

Ban đầu, vua quan triều Nguyễn tỏ rõ tâm lý hoài nghi về sức mạnh thật sự của văn minh phương Tây, nhất là kỹ nghệ vũ khí, theo họ thì bất cứ cái gì trái

với cổ nhân đều không đúng và lên án phương Tây. Tự Đức nói: "*Gần đây có người suy tôn phương pháp Thái Tây có phải là kiến thức chân xác vượt lên trên cổ nhân hay cũng chỉ nói thuội về hùa? Mà theo cách lập thuyết của họ thì không có ngũ hành tương sinh tương khắc, như thế thì đã trái lý và không hợp với cổ nhân rồi, còn lấy gì mà suy tôn họ nữa*" [2, tr.19]. Lập luận của Tự Đức gần giống với vua Thanh khi quân đội Thiên triều bị quân Anh đánh cho tơi bời trong cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1840 còn nói: "*Đại bác, tàu chiến chẳng qua là văn minh vật chất, nước Trung Hoa có nền văn minh tinh thần hàng mấy nghìn năm, văn minh tinh thần hơn hẳn văn minh vật chất*" [8, tr.67].

Nguyễn Văn Siêu cho rằng: "Sở dĩ họ làm cho người ta say đắm không có gì khác dâm xảo là một, hoá lợi là hai. Nước họ không những kỹ nghệ cơ xảo mà đến nhà ở, đồ dùng, cái mặc, cái ăn đều là lộng lẫy, đủ làm cho tai mắt người lay động, vua trên, tôi dưới đều là thương nhân cả, họ sinh lợi rất dễ cho nên lôi cuốn người ta rất mau. Than ôi! dâm xảo và hoá lợi di chuyển lòng người đến thế nào" [3, tr.10].

Vũ Phạm Khải thẳng thừng phản bác một người mới ở châu Âu về nước: "Này các anh đừng tâng bốc người Tây là tài khéo thì họ khoe khoang tài khéo với ai được. Chưa có Tây nước ta thiệt thòi gì? Có Tây rồi nước ta được lợi gì? Không

(*) ThS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

khen cái khéo của ta lại khen cái xảo của Tây, há chẳng phải là bắt cái hình con cá, đuổi cái bóng con thỏ ư?... Hiếm độc thay cái sự xảo ấy của Tây không ở vật dùng mà ở tâm địa... Tây thường đem những thứ vô dụng để đổi lấy Ma Cao, đổi lấy Đài Loan đấy. Hàng đến thì người đi mà không đến lo sao?"[10, tr.25]. Ông còn chưa đánh giá hết sức mạnh kỹ nghệ phương Tây: "Chỗ mạnh của bọn Tây dương vô đạo là tàu thuyền, súng ống, tự xưng hùng trên biển mà thôi làm sao chúng có thể xây thành quách trên đất nước ta được?"[10, tr.29]. Nhưng trên thực tế, chỉ sau vài giờ đối đầu với vũ khí phương Tây, vua quan triều Nguyễn mới thấy nó có uy lực mạnh mẽ như thế nào.

Tại sao vua quan triều Nguyễn không chấp nhận văn minh phương Tây? Vốn mang trong mình chủ nghĩa ái quốc sâu sắc, lại đứng trước sự uy hiếp của phương Tây nên họ phải nhận văn minh phương Tây là điều dễ hiểu. Cái hạn chế lớn nhất của họ chính là không có điều kiện được tiếp xúc với thế giới bên ngoài, bị ràng buộc bởi ý thức hệ phong kiến nên không thể thoát mình lên được. Với họ yêu nước là chống Tây bằng cả vũ khí lẫn tư tưởng. Những con người kiên trung như Nguyễn Quang Bích, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn, Tạ Hiện... làm sao có thể chấp nhận được kiểu nói lập lờ nước đôi của Trương Vĩnh Ký: "*Tôi phục vụ cả hai đất nước, đất nước để ra tôi và Tổ quốc lớn thứ hai là nước Pháp. Tổ quốc tôi là đại gia đình phương Tây*"[3, tr.12].

Thái độ vua quan triều Nguyễn là vậy, còn thái độ của tầng lớp văn thân, sĩ phu yêu nước thì sao? Có thể nói trong buổi đầu khi thực dân Pháp xâm lược

nước ta thì tâm lý chống Pháp là chủ đạo. Trọng trách lãnh đạo nhân dân chống Pháp xâm lược được đặt lên vai họ. Họ chống lại văn minh phương Tây một cách dữ dội và quyết liệt. Một số sĩ phu Nam Bộ thà rời bỏ nơi chôn nhau cắt rốn, di rời mồ mả ông bà, tổ tiên chứ nhất quyết không cam chịu chung sống trên mảnh đất quê hương bị quân thù dày xéo.

Tiểu biểu cho phong trào **Tỵ địa** là Nguyễn Đình Chiểu, một trí thức Nam Bộ, nhân dân thường gọi là Đồ Chiểu. Ông có nỗi đau về thể xác khi mất đi đôi mắt, và có nỗi đau lớn gấp bội là phải sống trong cảnh nước mất, nhà tan. Trước cảnh tượng quê hương bị chìm đắm dưới gót giầy và họng súng của kẻ thù, ông sử dụng ngòi bút vốn chỗ đạo, tâm gian của mình thành vũ khí để cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân. Một con người yêu nước, thương dân, đầy lòng tự tôn dân tộc, trọng nghĩa khí như Đồ Chiểu làm sao dễ dàng tiếp nhận văn hoá của kẻ thù. Ông phản đối những người Việt Nam theo đạo Ki tô đã từ bỏ thờ cúng ông bà, tổ tiên:

Thà đui cho mắt bị mù

Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ

Xu hướng sát đạo trong giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp diễn ra mạnh mẽ trong giới văn thân, sĩ phu. Họ giương cao ngọn cờ *bình Tây sát Tả*. Trong con mắt họ thì những người theo đạo Ki tô là kẻ tà đạo, là phản quốc, do đó cần phải loại trừ. Đã có những cuộc xung đột dẫn đến đổ máu giữa những người không theo đạo (bên lương) do các văn thân, sĩ phu cầm đầu với những người theo đạo Ki tô (bên giáo), đặc biệt là tại Nam Định, Nghệ An và Hà Tĩnh - địa bàn có số đông những người theo đạo

Ki tô và cũng là nơi có nhiều văn thân, sĩ phu nhất. Chính vì cuộc xung đột lương-giáo quyết liệt đó đã làm cho một số người lầm tưởng đó là cuộc chiến tranh tôn giáo. Ở Việt Nam không có chiến tranh tôn giáo, mâu thuẫn lương - giáo lúc đó chỉ có tính nhất thời do có bàn tay can dự của người Pháp.

Tuy nhiên, trên thực tế đã có một bộ phận người dân theo đạo Ki tô bị thực dân Pháp lợi dụng, mua chuộc nên đã tiếp tay cho thực dân Pháp chống lại phong trào yêu nước chống Pháp của các văn thân, sĩ phu, đi ngược lại lợi ích dân tộc. Nhưng việc quy tội cho những người theo đạo Ki tô là một trong những nguyên nhân gây mất nước là không đúng, hành động sát đạo của số đông văn thân, sĩ phu là hoàn toàn sai lầm. Bản thân số đông những người theo đạo Ki tô vẫn có tinh thần yêu nước chống Pháp. Họ không can tâm làm tay sai cho giặc và bán rẻ lợi ích dân tộc. Hành động thù địch của văn thân, sĩ phu đã gây chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, đã đẩy không ít những người theo đạo Ki tô đi về phía kẻ thù, và chính thực dân Pháp là kẻ trực lợi từ cuộc xung đột lương - giáo đó.

Có một lý do nữa dẫn đến cuộc xung đột gay gắt giữa văn thân, sĩ phu với những người theo đạo Ki tô là sự va chạm về văn hoá. Giới văn thân, sĩ phu tôn thờ Khổng Tử, trung quân, trọng các lễ nghi truyền thống. Trong khi đó những người theo đạo Ki tô chỉ thờ có Chúa. Vì vậy, cấm đạo và sát đạo là một biện pháp mà giới văn thân, sĩ phu sử dụng để chống lại quá trình Ki tô hoá văn hoá bản địa.

Nhìn chung, hầu hết các văn thân, sĩ phu yêu nước lúc đó chống Pháp trên mọi phương diện. Họ không thể dễ dàng

từ bỏ văn hoá truyền thống vốn đã ăn sâu vào não trạng để nhập nội văn minh phương Tây. Từ chối tiếp nhận văn minh phương Tây là tư tưởng chủ đạo trong giới văn thân, sĩ phu yêu nước trong thời kỳ từ khi Pháp xâm lược đến cuối thế kỷ XIX.

Bước sang đầu thế kỷ XX, công cuộc tư bản hoá ở thuộc địa đã từng bước làm thay đổi cơ cấu kinh tế-xã hội truyền thống, tạo ra những điều kiện mới cho sự tiếp nhận văn minh phương Tây ở Việt Nam. Những điều kiện đó là: sự hình thành và phát triển của một hệ thống đô thị hiện đại kiểu phương Tây, tầng lớp thị dân, báo chí, và tầng lớp trí thức Tây học. Nếu thiếu đi những điều kiện này thì xung đột văn hoá Đông-Tây không thể giải quyết được và cũng không thể có quá trình tiếp biến văn hoá phương Tây ở Việt Nam.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, những trí thức Nho học tiến bộ là những người gương cao ngọn cờ tiếp nhận văn minh phương Tây. Phan Bội Châu khởi xướng *Phong trào Đông Du* (1905- 1909) với mục đích đưa thanh niên Việt Nam sang học tại Nhật Bản, một quốc gia trên đà phương Tây hoá, để tìm đường cứu quốc. Từ đất Quảng Nam, Phan Chu Trinh phát động *Phong trào Duy Tân* (1906- 1908) kêu gọi mọi người học theo phương Tây, từ bỏ hủ tục. Lương Văn Can thành lập *Trường Đông Kinh Nghĩa Thục* (1907) ở Hà Nội nhằm chấn hưng nền giáo dục nước nhà.

Có một nghịch lý là những nhà Nho tiến bộ vốn là những môn đệ của Khổng Tử lại đứng lên chống Khổng Tử, phi nhận Nho học. Thực ra thì chính những thay đổi mới của thời đại và tác động của Tân thư ở Trung Quốc vào Việt Nam đã

tạo nên nghịch lý đó. Để chúng tỏ quyết tâm từ bỏ nền học thuật cũ, họ viết **Điều hủ Nho, Cáo lậu hủ văn, Tế sống thảy đồ hủ**... để tiễn đưa và chôn vùi cái cũ, chống hủ Nho: *“Tai hại thay hủ thư! Đục nát bét các bô! Đau đớn thay hủ nho! Làm các bố lầm lẫn! Tâm mắt không trông ra khỏi làng đã chê cười Khang Lương! Bước chân không ra khỏi ngõ đã coi hẹp vũ trụ! Ấy thế mà lại còn đem văn róm rất độc, mượn học quèn làm vua, tò mò chuyện yêu quái, hơi thoi thóp như khí chiều sắp tàn! Hồn lẫn quán biết tìm đâu ra”*[9, tr.30] (**Cáo lậu hủ văn**).

Họ cho rằng nước ta có nền văn minh “tĩnh”, còn các nước phương Tây có nền văn minh “động”. Nguyên nhân nước ta có nền văn minh tĩnh là do tư tưởng nội hạ ngoại di, tôn quân, khinh dân, không chịu học hỏi kỹ thuật cơ xảo của nước ngoài. Từ đó, họ thấy cần phải chuyển đổi từ một nền văn minh tĩnh sang nền văn minh động kiểu phương Tây, phải xoá bỏ tâm lý tự mãn, kiêu căng, duy ngã độc tôn để học hỏi cái tốt của phương Tây.

Biện pháp duy tân của các nhà Nho tiến bộ bắt đầu từ những việc nhỏ như cắt tóc, cắt móng tay... Tuy là việc nhỏ nhưng lại có ý nghĩa lớn lao:

Phen này cắt tóc đi tu

Tụng kinh Độc Lập, ở chùa Duy Tân

Cắt tóc còn hàm ý từ bỏ những hủ tục trong xã hội. Các nhà Nho rủ nhau đi buôn, lập xưởng sản xuất kinh doanh là việc làm chưa thấy có trong lịch sử, một bước đột phá về tư tưởng bởi họ vốn coi thường nghề buôn. Họ thành lập trường học kiểu mới (kiểu Tây) để khai dân trí và chấn dân khí. Trường Đông Kinh

Nghĩa Thực mở rộng cửa đón nhận những tư tưởng mới lạ của phương Tây, tiếp nhận bất cứ những gì có lợi cho công cuộc canh tân đất nước. Giám học Nguyễn Quyền hô hào:

Mở tân giới, xoay nghề tân học

Đón tân trào, dựng cuộc tân dân

Họ tấn công vào lối học tâm chương, trích cú, khoa cử và phụ thuộc chặt chẽ vào Hán học của nền giáo dục phong kiến. Dương Bá Trạc coi tám bảng Cử nhân của mình chỉ đáng giá một xu. Phan Chu Trinh mỉa mai chuyện bia, bảng, võng lọng hư danh. Nguyễn Phan Lãng cho rằng học theo kiểu Tàu chỉ là đua nghề hủ bại với nhau,... Họ muốn từ bỏ lối học khoa cử, Hán học để chuyển sang lối học thực nghiệp, Tây học; bỏ cây bút lông để cầm cây bút sắt, bút chì. Những việc làm của họ đều ngược với truyền thống, phủ định truyền thống, nhưng rất cần thiết để loại trừ tâm lý bảo thủ, định kiến, hủ tục và mở đường cho văn minh phương Tây thâm nhập vào Việt Nam.

Mặc dù, các phong trào Đông Du, Duy Tân, Nghĩa Thực chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng lại có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó tạo ra một tâm lý cởi mở trong tiếp xúc văn hoá Đông - Tây, chuyển từ thế đưng độ, đối đầu sang hướng tiếp nhận văn minh phương Tây một cách tự nguyện.

Sau thế hệ các nhà Nho tiến bộ là thế hệ trí thức Tây học. Thế hệ này được trang bị hai nguồn kiến thức: Một là họ tiếp nhận các giá trị văn hoá truyền thống từ gia đình và xã hội; Hai là họ tiếp nhận văn minh phương Tây từ nhà trường, môi trường sống, thậm chí có người còn vượt đại dương để đến với cội

nguồn văn minh phương Tây. Do có sự am hiểu sâu sắc hai nền văn hoá Đông - Tây, Việt - Pháp nên họ có những bước tiến về nhận thức hơn hẳn so với thế hệ trước. Thế hệ trí thức Nho học tiến bộ đầu thế kỷ XX mới chỉ dừng lại ở việc kêu gọi nhân dân tiếp nhận văn minh phương Tây, loại trừ hủ tục mà chưa đề cập đến vấn đề tiếp biến văn hoá. Đến thế hệ trí thức Tây học, vấn đề tiếp biến văn hoá đã được đặt ra một cách nghiêm túc, có cân nhắc và tính toán: “*Cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những giá trị cổ truyền của văn hoá cũ với những điều mới lạ của văn hoá phương Tây. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử, tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch đó, tức là một mặt phải biết xét lại nội dung của văn hoá xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị văn hoá mới*”[1, tr.7].

Để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới thì một trong những việc làm cần thiết đối với trí thức Tây học là phải tuyên chiến với sự níu kéo của truyền thống và xét lại các nội dung văn hoá truyền thống. Năm 1913, trên tờ *Đông Dương tạp chí*, Nguyễn Văn Vĩnh đăng liên tục 18 bài *Xét tât mình* với mục đích nói hết để biết hết, để chữa hết những thói hư, tật xấu trong xã hội. Khổng giáo là đối tượng bị giới trí thức công kích dữ dội nhất. Năm 1923, với bài diễn thuyết *Chung đúc một nền học thức cho dân An nam* tại Hội Khuyến học Nam Kỳ, Nguyễn An Ninh, một trí thức Tây học trẻ tuổi, cho rằng chính Khổng giáo đã giúp cho chế độ phong kiến tồn tại lâu dài, kìm hãm tiến bộ xã hội, phê phán tệ sùng bái thái quá đạo Khổng của các nhà

Nho: “*Đạo Khổng dưới dạng một món hàng xuất khẩu sang nước An nam ta đã gây tác hại như thế nào. Các nhà khoa học hay họ của ta lại muốn Khổng hoá tất cả những gì dưới tầm tay của họ, họ muốn biến tất cả theo tư duy hẹp hòi của họ*”[4, tr.79], đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải đi tìm những tư tưởng mới chú “*không thể trông cậy vào Nho học cổ truyền được. Các cụ nhà Nho đã chẳng bám vào tư tưởng Nho giáo như người chết bám vào rơm rác hay sao*”[4, tr.78].

Phạm Quỳnh nhận diện được thân thái của văn hoá phương Đông chính là đạo đức, lấy đạo đức làm thước đo cho những chuẩn mực xã hội. Đạo đức chính là cái cốt lõi, chân giá trị bất biến của văn hoá phương Đông. Việc quá thiên về đạo học mà xem nhẹ khoa học chính là lý do tại sao phương Đông thua kém phương Tây, bị phương Tây áp chế. Bí quyết để tạo dựng nên sức mạnh của văn minh phương Tây là khoa học, và điểm yếu của nó là sự suy lùi về đạo đức. Phạm Quỳnh biện luận rằng cần phải kết hợp giữa đạo học và khoa học làm một, bởi có khoa học mà thiếu đạo học thì như có vỏ mà không có ruột, có đạo học mà thiếu khoa học thì như có ruột mà không có vỏ [6, tr.452].

Bên cạnh việc chỉ rõ những điểm yếu trong văn hoá truyền thống, vấn đề đi tìm bản sắc văn hoá Việt Nam là một điều hệ trọng. Theo Nguyễn An Ninh, văn hoá là tâm hồn của dân tộc, các giá trị truyền thống là nền tảng vững chắc tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc. Bản sắc đó chính là sức sống trường tồn và sự sáng tạo của một dân tộc đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử: “*Nói đến sự trường tồn của một giống nòi, trước hết là nói đến văn hoá, là nói đến sức sống của một dân tộc, của giống nòi đó, nghĩa là*

tất cả những tiềm năng mà dân tộc đó đã để lại dấu ấn sâu đậm và toả sáng chói lọi trên tiến trình lịch sử của mình. Và người Việt Nam đã từng có một sức sống sáng tạo nên một nền văn hoá như vậy”[4, tr.81]. Ông coi bản sắc văn hoá dân tộc không chỉ là các di sản văn hoá vật chất hiện hữu, cái cốt yếu là di sản văn hoá tinh thần; văn hoá là gốc của nước, là vũ khí để giành lại độc lập dân tộc.

Khi đối diện với văn minh phương Tây, trí thức Tây học tỏ rõ thái độ phân vân, lưỡng lự giữa nên hay không nên tiếp nhận văn minh phương Tây, bảo tồn hay từ bỏ văn hoá truyền thống. Cũng có người muốn nhắm mắt mà theo cái mới, nhưng theo được đến đâu, hay chỉ là dạng Âu chẳng ra Âu, Á chẳng ra Á, vong bản, vong quốc; hơn nữa sức mạnh của truyền thống còn đè nặng, đeo đẳng không dễ gì dứt bỏ được. Vì vậy, vấn đề mấu chốt đặt ra cho trí thức Tây học là phải tìm ra một giải pháp đúng đắn trong bối cảnh Đông- Tây đụng độ, vàng thau lẫn lộn, nếu sai đường hậu quả sẽ khôn lường: *“một bước nhầm di hoạ trăm năm”*[7, tr.4-5], *“thuốc văn minh uống nhầm, công phạt tệ hại hơn thuốc bệnh”*[5, tr.15]. Đối với văn hoá Đông và Tây cần phải có một thái độ ứng xử như thế nào đây?

Để giải bài toán nan giải đó, Phạm Quỳnh đưa ra giải pháp *dung hoá* học cũ và học mới nhằm kết hợp và biến cải nhuần nhuyễn Tây học và Nho học để tôi luyện thành hồn Nam Việt, để hậu thế không còn phân biệt đâu là Nho học và đâu là Tây học nữa; còn *dung hoà* là để giải quyết những mâu thuẫn trong tiếp xúc văn hoá. Phạm Quỳnh chủ trương tiếp thu có chọn lọc văn hoá phương Tây một cách khéo léo, chỉ chọn những gì có

lợi cho sự tăng tiến của dân tộc mà thôi; lấy truyền thống văn hoá dân tộc làm gốc rễ, nếu phóng chép, vay mượn của phương Tây sẽ chỉ là công dã tràng và tất dẫn tới sự phá sản văn hoá; bảo tồn và phát huy tinh hoa văn hoá dân tộc.

Trong xu thế quốc tế hoá, lại bị cưỡng bức văn hoá, để tiếp nhận được các giá trị văn hoá ngoại lai, trí thức Việt Nam cần phải vượt qua chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Nguyễn An Ninh nhận định chủ nghĩa yêu nước với trọng tâm là bài ngoại, lên án văn minh của kẻ đã chiến thắng mình, tự cô lập mình trong tháp ngà và tưởng rằng mình là hoàn hảo thì thật là mù quáng và chỉ dẫn đến sự tiêu diệt giống nòi. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp thu văn hoá châu Âu bởi biết văn hoá châu Âu cũng là cách để hiểu chính mình, kêu gọi nhân dân học theo văn hoá Pháp để mở mang trí thức, làm cho dòng giống tráng kiện để mau thoát khỏi cái ách nô lệ.

Để có thể tiếp biến văn hoá thành công, trí thức Tây học phải chống lại tư tưởng đầu hàng văn hoá. Có một số trí thức muốn được Âu hoá hoàn toàn khi vào làng Tây, nhập quốc tịch Pháp, và sinh hoạt văn hoá theo kiểu Tây. *Từ lý thuyết đến thực hành*, một truyện có tính chất bút chiến, Vũ Trọng Phụng cho ta thấy rõ hiện trạng đó: *“Anh ta là một người Âu hoá. Thiên hạ kêu: chưa đủ. Riêng anh ta đã tự cho Âu hoá hoàn toàn. Ở Pháp về, anh chỉ giao thiệp với người Tây, chỉ yêu quý có người Tây, nhất là ông chánh văn phòng của anh. Anh lại chỉ nói tiếng Tây thôi, cho dầu những khi anh nói với đồng bào mũi tẹt. Thiên hạ chỉ thấy anh ăn ở, cử chỉ và ngôn ngữ hoàn toàn theo Tây. Còn đối với bàn thờ ông vải trong nhà anh giữ*

những đồ đạc hoàn toàn Tây phương thì anh cắt nghĩa sau một cái so vai: Để cho bà vải khỏi la hét, nghĩa là để cho phải phép". Nhưng dù có nhập quốc tịch Pháp, muốn Âu hoá hoàn toàn, muốn từ bỏ truyền thống văn hoá dân tộc nhưng thực chất họ vẫn không thể thoát khỏi căn tính văn hoá Việt Nam. Phan Kế Bính cho rằng văn minh là cái khôn, cái nếp tốt, là học hành và công nghệ chứ không phải là sự giàu có, phù hoa lịch sự bề ngoài.

Vấn đề thứ hai mà trí thức Tây học cần phải loại trừ là những nọc độc của văn minh phương Tây. R. Tagore, một nhà thơ của Ấn Độ, đã không ngần ngại kết án văn minh phương Tây là văn minh của bọn ăn thịt người, áp chế kẻ yếu để làm giàu trên lưng họ, gieo rắc sự ganh ghét và hận thù, một nền văn minh khoa học nhưng vô nhân đạo⁽¹⁾. Tác động độc hại của văn minh phương Tây ở Việt Nam đã làm cho không ít người bỏ đi những phẩm chất cao đẹp của nòi giống, từ bỏ Tổ quốc, phản bội lại anh em[4, tr.175].

Vấn đề thứ ba với trí thức Tây học là chống đồng hoá, nô dịch văn hoá. Phạm Quỳnh khi còn là Chủ bút tờ *Nam Phong* cũng tỏ rõ thái độ chống đồng hoá văn hoá: "*Nếu dân Việt Nam còn mặc cổ lỗ, chưa có nề nếp, lịch sử gì thì xin quý quốc cứ việc đồng hoá, đồng hoá được đến đâu hay đến đấy. Nhưng ngặt thay dân Việt Nam không phải tờ giấy muốn vẽ gì cũng được*"[3, tr.14]. Chống đồng hoá, nô dịch văn hoá là tâm lý chủ đạo của trí thức Tây học.

Nguyễn An Ninh nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng một nền văn hoá độc

lập. Ông nhận thấy sức mạnh của văn hoá đối với vấn đề dân tộc. Theo ông, nếu dân tộc nào để văn hoá ngoại bang ngự trị thì dân tộc đó sẽ mất độc lập, có một nền văn hoá vững mạnh sẽ giữ được độc lập. Ông dẫn chứng Trung Hoa là một nước có nền văn hoá lâu đời, khi bị các tộc người khác chiếm đóng thì văn hoá là cơ sở để người Trung Hoa không những giành lại được độc lập dân tộc, mà còn đồng hoá được kẻ đã chinh phục mình. Cho nên giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là một trong những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ độc lập dân tộc trong bối cảnh bị mất nước và đồng hoá văn hoá. Nâng cao trình độ văn hoá cho bản thân là "*điều kiện cần trong cuộc sống, điều kiện đảm bảo giữ gìn độc lập và mở rộng ảnh hưởng cho một dân tộc*"[4, tr.80].

Nếu như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn An Ninh, Đào Duy Anh, Phan Kế Bính... là những nhà lý luận văn hoá, thì những gương mặt trí thức trên các lĩnh vực văn học, nghệ thuật... là những người đã hiện thực hoá văn hoá phương Tây vào xã hội Việt Nam. Trên lĩnh vực văn học có Tản Đà, Xuân Diệu, Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên, Huy Cận (thơ)...; có Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan (văn)... Trên lĩnh vực kịch nói có Đoàn Ân, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Hữu Kim, Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Tương Huyền... Trên lĩnh vực điện ảnh có Đàm Quang Thiện, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Doãn Vượng, Nguyễn Tuân... Trên lĩnh vực hội hoạ có Nguyễn Phan Chánh, Trần Văn Cẩn, Tô Ngọc Vân... Trên lĩnh vực âm nhạc có Văn Cao, Nguyễn Văn Thương, Hoàng Quý, Văn Chung, Doãn Mẫn, Lưu Hữu Phước,...

⁽¹⁾ Diễn thuyết của Rabindranath Tagore tại Tokyo ngày 18- 06- 1916. Báo Đuốc Nhà Nam, ngày 30- 10- 1926.

Trên lĩnh vực thiết kế thời trang có Cát Tường, Lê Phổ... Đây là những gương mặt xuất sắc đã có nhiều công lao kiến tạo nên một nền văn hoá Việt Nam mới, góp phần tạo nên một cuộc cách mạng văn hoá ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Ở trong họ có sự tiếp biến nhuần nhị các giá trị văn hoá phương Tây, có ý thức lưu giữ và phát triển tinh hoa văn hoá dân tộc. Chính vì không có sự đứt gãy với quá khứ, biết chuyển mình theo xu thế hiện đại để nắm bắt cái mới, cái tiên bộ nên họ đã thành công trong quá trình xây dựng một nền văn hoá Việt Nam vừa hiện đại vừa truyền thống, vừa có yếu tố Đông vừa có yếu tố Tây. Ví dụ, nếu như ta xem tranh của Tô Ngọc Vân, Nguyễn Phan Chánh, Trần Văn Cẩn... ta vừa thấy tranh của họ vừa Tây thật đấy nhưng cũng Ta thật đấy. Họ học phương pháp sáng tác, quan điểm thẩm mỹ phương Tây, nhưng tranh của họ vẫn thấm đượm văn hoá truyền thống. Trong tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh, ta thấy hiện lên cuộc sống sinh hoạt rất đời thường của làng quê Việt Nam như các họa phẩm *Chơi ô ăn quan*, *Lên đồng*, *Rửa rau bên cầu ao*, *Em bé cho chim ăn*... Còn với Tô Ngọc Vân, người họa sĩ bậc thầy về tranh sơn dầu, thì đi sâu vào đề tài thể hiện vẻ đẹp của người thiếu nữ. Bức tranh *Thiếu nữ bên hoa huệ* của ông đã thể hiện đậm nét hồn dân tộc, bởi thiếu nữ trong tranh không phải là một thiếu nữ da trắng, tóc vàng, sống mũi cao, mắt xanh đến từ phương Tây, mà là một thiếu nữ Việt Nam với mái tóc đen chải dài, áo dài, với thế ngồi ngắm hoa vừa kín đáo, vừa buông hờ mà gợi cảm.

Tự lực văn đoàn là một nhóm các nhà văn, nhà thơ có tư tưởng mới, đứng về phía cái mới, tôn vinh vẻ đẹp của cuộc

sống, sùng bái cái tôi cá nhân, muốn làm cho cái tôi, bản ngã được tự do nảy nở tối đa. Do đề cao cái tôi, tôn thờ cá nhân chủ nghĩa nên Tự lực văn đoàn chống lại chế độ gia đình gia trưởng, hủ tục và Nho giáo một cách mãnh liệt, đồng thời đề cao tình yêu và hôn nhân tự do, tính bản vị và ca ngợi cái đẹp trần tục trong cuộc sống. Sự xuất hiện của Tự lực văn đoàn như một nhát dao thọc sâu vào tim óc những người có tư tưởng bảo thủ, như cái cuốc cuốc bỏ đi những tập tục lạc hậu còn đeo đẳng trong xã hội, và như một đòn bẩy thúc đẩy con người vươn lên khẳng định cái tôi của mình. Mặc dù chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn học phương Tây, nhưng Tự lực văn đoàn vẫn trân trọng lưu giữ và làm toả sáng những chất liệu đượm hồn dân tộc như cảnh chùa, đàn cò bay, đàn trâu về, phiên chợ quê, lũy tre làng, núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, hội hè, chùa chiền, đình đám, tình đất, tình người, tình quê sâu đậm... Đây là những cảnh tượng thân thuộc của đất nước và con người Việt Nam chứ không phải của một trời Tây xa lạ. Tự lực văn đoàn không đánh mất đi bản sắc văn hoá Việt Nam, nó thực sự có cố gắng đưa văn học phương Tây xích lại gần với con người Việt Nam, bản địa hoá văn học phương Tây để xây dựng một nền văn học Việt Nam mới trên cơ sở tiếp biến các giá trị văn hoá Đông- Tây. Bản thân tên gọi Tự lực văn đoàn đã nói lên tính dân tộc, ý thức tự chủ, ý thức vươn lên khẳng định mình của một số nhà văn Việt Nam.

Nhìn chung, tiếp xúc với văn minh phương Tây trong môi trường cưỡng chế, trong mưu đồ đồng hoá văn hoá của thực dân Pháp, trí thức Việt Nam luôn ở vào tình thế khó xử giữa tiếp nhận hay không tiếp nhận văn minh phương Tây.

Đa phần các văn thân, sĩ phu thời kỳ từ 1858 đến cuối thế kỷ XIX từ chối tiếp nhận văn minh phương Tây, chỉ có một số ít trí thức tiến bộ như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ... muốn canh tân đất nước, học hỏi văn minh phương Tây nhưng không thành công. Điểm yếu của những người có tư tưởng canh tân là mới chỉ đưa ra các biện pháp cải cách cụ thể mà không có một hệ thống lý luận hỗ trợ. Tiếp đến là thế hệ những sĩ phu thức thời những năm đầu thế kỷ XX như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... những người muốn học hỏi phương Tây để tìm lối thoát mới cho con đường giải phóng dân tộc và hiện đại hoá đất nước. Để theo kịp bước chuyển của thời đại, họ đã cố gắng vượt qua những ràng buộc của ý thức hệ phong kiến. Điểm yếu của thế hệ này là không được tiếp cận trực tiếp những tư tưởng tiến bộ của phương Tây mà phải qua lăng kính nhận thức của các nhà cải cách Trung Hoa. Mặc dù phong trào Duy Tân thất bại nhưng nó đã cởi bỏ được cái vòng kim cô về ý thức hệ Nho giáo vốn đè nặng trên đầu các nhà Nho và góp phần mở rộng thêm cánh cửa cho văn minh phương Tây thâm nhập vào Việt Nam.

Sau cùng là thế hệ trí thức Tây học, thế hệ này thấu hiểu sâu sắc văn minh phương Tây, biết rõ thực cảnh văn hoá nước nhà. Điều khó xử của họ là không thể phủ nhận sạch trơn văn hoá truyền thống để Âu hoá, nhưng họ cũng không thể vượt qua sự cám dỗ của văn minh phương Tây. Để giải quyết tình thế trên, một mặt họ xét lại văn hoá truyền thống để loại trừ hủ tục, bảo tồn và phát huy tinh hoa văn hoá dân tộc; mặt khác họ chọn lọc văn hoá phương Tây để loại trừ các nhân tố độc hại, không phù hợp với văn hoá Việt Nam. Trên cơ sở loại trừ và chọn lọc, họ đã *dung hoà, dung hoá, dung hợp* các yếu tố truyền thống và hiện đại, Đông và Tây để bồi dưỡng nên một nền văn hoá Việt Nam mới.

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước nhà được độc lập, nhân dân ta tiến hành xây dựng một nền văn hoá mới dựa trên tinh thần dân tộc, khoa học và đại chúng. Nền văn hoá mới đó đã thừa kế rất nhiều các giá trị văn hoá tiến bộ đã được tích lũy trong thời kỳ Pháp thuộc, đặc biệt là một đội ngũ đông đảo các trí thức, nhà văn hoá được hình thành dưới chế độ cũ đã đi theo cách mạng, góp phần tạo dựng nên một nền văn hoá mới - văn hoá vô sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB Văn hoá Thông tin, HN, 2002.
2. Đặng Huy Vận, Chương Thâu, *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XX*, NXB Giáo dục, HN. 1961.
3. Đỗ Quang Hưng, *Tiếp xúc văn hoá Đông- Tây*, Chuyên đề giảng dạy dành cho sinh viên năm thứ tư Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội.
4. Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh* (tuyển chọn các tác phẩm), NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
5. Nguyễn Văn Vinh, Xét tạt mình, *Đông Dương tạp chí*, số 6, ngày 19/6/1913.

6. Phạm Quỳnh, Bàn phẩm văn hoá Đông Tây, *Nam Phong tạp chí*, số 84, 6/1924.
7. Phạm Quỳnh, Học cũ, học mới, *Đông Dương tạp chí*, số 5, ngày 12/6/1913.
8. *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1997, tr.67.
9. *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997.
10. Vũ Phạm Khải, *Đông Dương thi văn tuyển*, NXB KHXH, Hà Nội, 1991, 52.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, N₀2, 2006

VIETNAMESE INTELLECTUALS FACING THE WESTERN CIVILIZATION DURING THE FRENCH COLONIAL PERIOD

MA. Tran Viet Nghia

Departments of History

College of Social Sciences and Humanities, VNU

As the first decades after the invasion of the French, three generations of intellectuals arose in Vietnam presenting three different ways of cultural behavior. The first generation that included most of Confucius intellectuals (si phu) wanted to get rid of the Western civilization. The second that consisted of radical Confucius intellectuals (in the early XX century) wanted to learn the Western culture to modernize their nation. The third consisted of Westernized intellectuals that wanted to change the non collaboration attitudes into the acceptant. However, it is really difficult to generalize the cultural attitudes of a certain generation. Belonging to the first generation, beside most of the pro- Western individuals, there were some reformers who would like to import the Western development model into Vietnam. The radical Confucius intellectuals who realized an important thing that if we wanted Vietnam to become a developed country the Vietnamese had to change the way of thinking and their activities. That was only one goal which they were all following. Finally, the Westernized intellectuals who had more progressive outlooks than their predecessors. They only opposed to the cultural assimilation and enslavement, not extremely opponent toward the Western civilization like the first generation. They absorbed the Western civilization selectively, not mechanically like the second. Only this generation realized the necessities to develop the national cultural elites. So they determined to build a new culture of Vietnam that based on the harmonious and tolerant combination of Eastern and Western values- traditional and modern, preservative and innovative as well. They thus contributed to the establishment of a sustainable basic for a modern culture of Vietnam.